VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 90/2025/UBTVQH15

NGHỊ QUYẾT
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Phân công, điều chỉnh việc phân công Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thực hiện các nhiệm vụ để triển khai Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, chủ trì thẩm tra, tham gia thẩm tra dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án, dự án, dự thảo khác phù hợp với lĩnh vực phụ trách của từng cơ quan, trừ trường hợp do Quốc hội quyết định.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 và bổ sung khoản 7a vào sau khoản 7 như sau:

"7. Ban hành Quy chế làm việc mẫu của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và hướng dẫn việc tổ chức thực hiện hoạt động khác của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; quy định về thực hiện dân chủ trong nội bộ các cơ quan của Quốc hội phù hợp với tính chất đặc thù trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội; chỉ đạo ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong hoạt động của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

7a. Phân công Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội tham mưu, giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện một số nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ khác phù hợp với lĩnh vực phụ trách, nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội.".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

"**Điều 8. Quan hệ công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Quốc hội**

1. Chỉ đạo Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Quốc hội chuẩn bị dự kiến chương trình công tác, chương trình phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; tham mưu xây dựng, triển khai và thực hiện các chương trình, hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; tham mưu về quy trình, thủ tục thực hiện hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao.

2. Chỉ đạo Văn phòng Quốc hội tổ chức phục vụ các phiên họp và các hoạt động khác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; bảo đảm cơ sở vật chất và các điều kiện khác cho hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Chỉ đạo ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong hoạt động của Văn phòng Quốc hội.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 như sau:

"2. Chính phủ báo cáo công tác của Chính phủ với Ủy ban Thường vụ Quốc hội một năm hai lần; báo cáo công tác đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.".

4. Bổ sung khoản 1a vào trước khoản 1 Điều 12 như sau:

"1a. Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện các hoạt động phối hợp công tác theo quy định của pháp luật và Quy chế phối hợp công tác giữa hai cơ quan.".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 15 như sau:

"2. Phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Phiên họp thường kỳ;

b) Phiên họp chuyên đề;

c) Phiên họp khác.

3. Phiên họp thường kỳ được bắt đầu vào ngày 10 hằng tháng; trường hợp ngày 10 của tháng trùng với ngày nghỉ theo quy định của pháp luật thì ngày bắt đầu phiên họp là ngày làm việc kế tiếp. Trường hợp bắt đầu phiên họp vào thời gian khác do Chủ tịch Quốc hội quyết định.

Phiên họp chuyên đề, phiên họp khác được tổ chức theo quyết định của Chủ tịch Quốc hội hoặc khi có đề nghị của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc của ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Thời gian bắt đầu phiên họp do Chủ tịch Quốc hội quyết định.".

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

"Điều 16. Chương trình phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Việc dự kiến chương trình và quyết định triệu tập phiên họp thường kỳ, phiên họp chuyên đề thực hiện theo quy định tại Điều 62 của Luật Tổ chức Quốc hội. Việc dự kiến chương trình và quyết định triệu tập phiên họp khác do Chủ tịch Quốc hội quyết định.

2. Trường hợp cần thiết, căn cứ tình hình thực tế hoặc theo đề nghị của thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định điều chỉnh chương trình phiên họp.".

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 19 như sau:

"2. Cơ quan trình, cơ quan thẩm tra dự án, dự thảo, đề án, báo cáo gửi bản điện tử và 03 bản giấy các loại tài liệu phiên họp đến Văn phòng Quốc hội để gửi đến thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trường hợp tài liệu phiên họp thuộc bí mật nhà nước thì thực hiện theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Thời gian gửi tài liệu được quy định như sau:

a) Đối với phiên họp thường kỳ, phiên họp chuyên đề, cơ quan trình gửi tài liệu đến cơ quan chủ trì thẩm tra chậm nhất là 20 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; gửi tài liệu đến thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo thời hạn quy định tại Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này và pháp luật có quy định khác;

b) Đối với phiên họp khác, cơ quan trình gửi tài liệu đến cơ quan chủ trì thẩm tra chậm nhất là 05 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp; gửi tài liệu đến thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội chậm nhất là 02 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Thời gian gửi tài liệu về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và công tác nhân sự do Chủ tịch Quốc hội quyết định; thời gian gửi tài liệu về chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội theo quy định tại khoản 1 Điều 83 của Quy chế này.".

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 như sau:

"2. Tờ trình, báo cáo về dự án, dự thảo, đề án, báo cáo được trình bày tại phiên họp trong thời gian không quá 10 phút, trừ trường hợp theo quyết định của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội được ghi trong chương trình phiên họp. Căn cứ nội dung, tình hình thực tế, Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp quyết định điều chỉnh thời gian trình bày hoặc yêu cầu báo cáo, giải trình thêm.".

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

"**Điều 23. Cho ý kiến về nội dung trình Quốc hội, nội dung khác thuộc thẩm quyền tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội**

1. Trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về nội dung trình Quốc hội, nội dung khác thuộc thẩm quyền tại phiên họp theo trình tự sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự án, dự thảo, đề án, báo cáo, đề nghị, kiến nghị trình bày tờ trình, báo cáo;

b) Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trình bày báo cáo thẩm tra hoặc báo cáo ý kiến (nếu có); Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Quốc hội trình bày báo cáo ý kiến (nếu có);

c) Đại biểu tham dự phiên họp được mời phát biểu ý kiến;

d) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

đ) Cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự án, dự thảo, đề án, báo cáo, đề nghị, kiến nghị phát biểu ý kiến (nếu có);

e) Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp kết luận.

2. Việc ban hành văn bản kết luận về nội dung phiên họp thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Quy chế này.".

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

"**Điều 24. Xem xét, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội**

1. Trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền tại phiên họp theo trình tự sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự án, dự thảo, đề án, báo cáo, đề nghị, kiến nghị trình bày tờ trình, báo cáo;

b) Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trình bày báo cáo thẩm tra hoặc báo cáo ý kiến (nếu có); Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Quốc hội trình bày báo cáo ý kiến (nếu có);

c) Đại biểu tham dự phiên họp được mời phát biểu ý kiến;

d) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

đ) Cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự án, dự thảo, đề án, báo cáo, đề nghị, kiến nghị phát biểu ý kiến giải trình, tiếp thu (nếu có);

e) Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp kết luận và nêu vấn đề để Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết;

g) Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết;

h) Trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa thông qua hoặc quyết định chưa biểu quyết mà cần tiếp tục xem xét, quyết định tại phiên họp sau thì Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp kết luận.

2. Trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định nội dung đã được cho ý kiến tại phiên họp trước theo trình tự sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm chủ trì nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý báo cáo về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý;

b) Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Quốc hội trình bày báo cáo ý kiến về nội dung cơ quan quy định tại điểm a khoản này giải trình, tiếp thu, chỉnh lý (nếu có);

c) Đại biểu tham dự phiên họp được mời phát biểu ý kiến;

d) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

đ) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm chủ trì nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý phát biểu ý kiến (nếu có);

e) Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp kết luận và nêu vấn đề để Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết;

g) Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết.

3. Trường hợp cần thiết, trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội quyết định việc ban hành kết luận đối với nội dung đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua. Việc ban hành văn bản kết luận thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Quy chế này.".

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

"Điều 26. Văn bản kết luận về nội dung phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm chuẩn bị dự thảo văn bản kết luận về nội dung phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cùng hồ sơ tài liệu nội dung phiên họp.

2. Sau khi kết thúc từng nội dung được Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại phiên họp, căn cứ ý kiến kết luận của Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội hoàn thiện và gửi dự thảo văn bản kết luận về nội dung phiên họp thuộc lĩnh vực phụ trách để xin ý kiến Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp, Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực xem xét, quyết định; trường hợp nếu thấy cần thiết, Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp chỉ đạo báo cáo Chủ tịch Quốc hội trước khi phát hành.Văn phòng Quốc hội ban hành văn bản thông báo kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nội dung được xem xét, cho ý kiến tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản kết luận về nội dung phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để nghiên cứu tiếp thu, tổ chức thực hiện.”.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 28 như sau:

“c) Dự thảo văn bản thông báo ý kiến, kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nội dung xin ý kiến;”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 29 như sau:

“5. Căn cứ nội dung, tính chất của văn bản, Chủ tịch Quốc hội ký hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội ký văn bản của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua.

Trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội có ý kiến, kết luận về nội dung được xem xét, cho ý kiến, quyết định bằng văn bản, Văn phòng Quốc hội ban hành văn bản thông báo ý kiến, kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 30 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Căn cứ chương trình lập pháp hằng năm, dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội, chương trình công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội xây dựng Kế hoạch tổ chức Hội nghị trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 và khoản 7 như sau:

“6. Tài liệu Hội nghị được gửi đến đại biểu tham dự chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc Hội nghị, bao gồm:

a) Đối với dự án luật, dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo chưa được Quốc hội cho ý kiến thì hồ sơ bao gồm: hồ sơ dự án luật, dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo dự kiến trình Quốc hội; báo cáo của cơ quan trình về một số vấn đề lớn

của dự án luật, dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo dự kiến trình Quốc hội; báo cáo ý kiến của Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra; tài liệu khác (nếu có);

b) Đối với dự án luật, dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo đã được Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp trước thì hồ sơ bao gồm: dự thảo luật, nghị quyết, đề án, báo cáo đã được chỉnh lý; báo cáo của cơ quan trình về một số vấn đề lớn, còn có ý kiến khác nhau của dự thảo, đề án, báo cáo; dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý; báo cáo ý kiến của Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra đối với nội dung cơ quan trình dự kiến tiếp thu, giải trình và chỉnh lý; báo cáo tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội; tài liệu khác (nếu có).

7. Cơ quan trình có trách nhiệm báo cáo giải trình, làm rõ những vấn đề đại biểu phát biểu tại Hội nghị; nghiên cứu các ý kiến của đại biểu tại Hội nghị để tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, nghị quyết, đề án, báo cáo.".

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 31 như sau:

"3. Căn cứ ý kiến kết luận của người chủ trì cuộc họp, hội nghị, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội chủ trì nội dung có trách nhiệm chuẩn bị dự thảo văn bản kết luận của cuộc họp, hội nghị về từng nội dung, xin ý kiến người chủ trì; trường hợp cần thiết, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội chủ trì cuộc họp, hội nghị chỉ đạo báo cáo Chủ tịch Quốc hội trước khi phát hành.

4. Văn phòng Quốc hội ban hành văn bản thông báo kết luận cuộc họp, hội nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.".

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

"**Điều 36. Giao ban định kỳ của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội với Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội**

1. Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội theo phân công chủ trì giao ban định kỳ hằng tháng, hằng quý với Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội.

2. Căn cứ báo cáo kết quả công tác hằng tháng, hằng quý của Văn phòng Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội xây dựng báo cáo tổng hợp hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội.

3. Văn phòng Quốc hội chuẩn bị dự thảo văn bản kết luận, báo cáo người chủ trì xem xét, quyết định. Chậm nhất là 02 ngày làm việc sau khi kết thúc giao ban, văn bản kết luận được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để triển khai thực hiện.".

17. Sửa đổi, bổ sung tên Tiểu mục 1 của Mục 1 Chương III như sau:

"Tiểu mục 1

XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỊNH HƯỚNG LẬP PHÁP NHIỆM KỲ CỦA QUỐC HỘI, CHƯƠNG TRÌNH LẬP PHÁP HẰNG NĂM CỦA QUỐC HỘI".

18. Bổ sung Điều 40a vào trước Điều 41 như sau:

"Điều 40a. Xây dựng Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội

1. Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp là đầu mối giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổng hợp, xây dựng Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội.

2. Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp gửi văn bản đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thực hiện việc nghiên cứu, rà soát và chuẩn bị đề xuất nhiệm vụ lập pháp nhiệm kỳ Quốc hội.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân chuẩn bị đề xuất nhiệm vụ lập pháp theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc Kỳ họp đầu tiên nhiệm kỳ Quốc hội.

3. Căn cứ quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 23 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp phối hợp với Bộ Tư pháp tổng hợp, xây dựng dự thảo Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi gửi xin ý kiến Chính phủ, các cơ quan có liên quan.

4. Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, các cơ quan có liên quan nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của Chính phủ, các cơ quan, hoàn thiện dự thảo Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc Kỳ họp đầu tiên nhiệm kỳ Quốc hội để trình cơ quan có thẩm quyền của Đảng phê duyệt.

5. Hồ sơ dự thảo Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Báo cáo của Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp về dự thảo Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội;

b) Dự thảo Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội và dự thảo Tờ trình để trình cơ quan có thẩm quyền của Đảng phê duyệt;

c) Bản tổng hợp đề xuất nhiệm vụ lập pháp;

d) Bản tổng hợp và giải trình ý kiến về dự thảo Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội;

đ) Tài liệu khác (nếu có).

6. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét dự thảo Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.".

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

"Điều 41. Xem xét, thông qua chương trình lập pháp hằng năm, điều chỉnh Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua chương trình lập pháp hằng năm, điều chỉnh chương trình lập pháp hằng năm theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và theo trình tự quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

2. Trường hợp trong dự kiến Chương trình lập pháp hằng năm có dự án luật, nghị quyết do Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình hoặc có dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết do đại biểu Quốc hội trình và đại biểu Quốc hội đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công cơ quan tổ chức việc soạn thảo thì Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp tham mưu Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công cơ quan chủ trì soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết để Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và nêu rõ trong Chương trình lập pháp hằng năm.".

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

"Điều 43. Triển khai thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội

1. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội được cơ quan có thẩm quyền của Đảng phê duyệt, Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, các cơ quan có liên quan xây dựng, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kế hoạch thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đề nghị sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ lập pháp trong Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp tổng hợp, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, điều chỉnh kế hoạch thực hiện.

2. Căn cứ tình hình thực tế, trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội phối hợp với Chính phủ, cơ quan có liên quan tổ chức hội nghị triển khai thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, Chương trình lập pháp

hằng năm của Quốc hội. Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chuẩn bị nội dung hội nghị. Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm chuẩn bị điều kiện bảo đảm tổ chức hội nghị.

3. Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp làm đầu mối giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo dõi, tổng hợp, báo cáo về tình hình triển khai thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội.

4. Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực phụ trách, có trách nhiệm phối hợp, theo dõi, đôn đốc cơ quan trình và định kỳ hằng tháng gửi báo cáo về việc chuẩn bị dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trong Chương trình lập pháp, định kỳ gửi báo cáo theo yêu cầu tại kế hoạch của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thực hiện các nhiệm vụ lập pháp trong Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội đến Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau:

“Điều 45. Xem xét, cho ý kiến về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội theo ý kiến của đại biểu Quốc hội

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo luật, nghị quyết tại một hoặc nhiều phiên họp.

Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo tại phiên họp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Báo cáo của cơ quan trình về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội;

b) Dự thảo báo cáo tiếp thu, giải trình và chỉnh lý và dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội đã được tiếp thu, chỉnh lý;

c) Báo cáo ý kiến của Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra đối với nội dung cơ quan trình dự kiến tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo;

d) Báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận của đại biểu Quốc hội;

đ) Tài liệu khác (nếu có).

3. Nội dung kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội cần khẳng định rõ dự thảo luật, nghị quyết đã đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Quốc hội xem xét thông qua.”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 47 như sau:

"Điều 47. Xem xét lại pháp lệnh đã được thông qua theo đề nghị của Chủ tịch nước

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao cơ quan trình dự án pháp lệnh chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu về đề nghị của Chủ tịch nước để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Tài liệu trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc xem xét lại pháp lệnh bao gồm:

a) Văn bản của Chủ tịch nước đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh;

b) Hồ sơ dự án pháp lệnh;

c) Báo cáo của cơ quan trình và cơ quan chủ trì thẩm tra dự án pháp lệnh;

d) Tài liệu khác (nếu có).

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh được thực hiện như sau:

a) Chủ tịch nước trình bày về đề nghị xem xét lại pháp lệnh;

b) Cơ quan trình dự án pháp lệnh trình bày báo cáo;

c) Cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày báo cáo;

d) Cơ quan, tổ chức có liên quan phát biểu ý kiến;

đ) Đại biểu tham dự phiên họp được mời phát biểu ý kiến (nếu có);

e) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

g) Chủ tịch Quốc hội kết luận và nêu vấn đề để Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết;

h) Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết.".

23. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 50 như sau:

"c) Phiếu ghi ý kiến của các Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực có liên quan, người đứng đầu cơ quan chủ trì soạn thảo, người đứng đầu cơ quan chủ trì thẩm tra, Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật và Tư pháp, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; đối với luật, pháp lệnh, nghị quyết do Chính phủ trình thì phải có phiếu ghi ý kiến của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; đối với luật, pháp lệnh thì phải có phiếu ghi ý kiến của Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước.".

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

"Điều 51. Giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết được thực hiện trong các trường hợp, theo các nguyên tắc, tiêu chí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 60 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Trên cơ sở đề nghị của cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội quy định tại khoản 3 Điều 60 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hoặc khi xét thấy cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

Nội dung kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quyết định giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết phải nêu rõ lý do, yêu cầu giải thích; phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan tham gia thẩm tra dự thảo nghị quyết giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh.

4. Chậm nhất là 20 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan chủ trì soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết đến cơ quan chủ trì thẩm tra để tiến hành thẩm tra. Chậm nhất là 10 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp, hồ sơ dự thảo nghị quyết giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết và báo cáo thẩm tra phải được gửi đến thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Tờ trình về dự thảo nghị quyết;

b) Dự thảo nghị quyết;

c) Báo cáo thẩm định đối với dự thảo do Chính phủ trình; ý kiến của Chính phủ đối với dự thảo không do Chính phủ trình;

d) Bản chụp ý kiến góp ý; báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình và chỉnh lý;

đ) Tài liệu khác (nếu có).

6. Cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan tham gia thẩm tra tiến hành thẩm tra để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

7. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết được thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

8. Trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa thông qua hoặc quyết định chưa biểu quyết mà cần tiếp tục xem xét, quyết định tại phiên họp sau thì Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp kết luận.

Cơ quan chủ trì soạn thảo chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo nghị quyết giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua tại phiên họp sau theo trình tự quy định tại khoản 2 Điều 24 của Quy chế này.".

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 53 như sau:

"Điều 53. Cho ý kiến về việc ban hành nghị định quy định về vấn đề cần thiết thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội chủ trì thẩm tra, tham gia thẩm tra về việc ban hành nghị định.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ về việc ban hành nghị định, trong đó nêu rõ sự cần thiết ban hành; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của văn bản; các chính sách cơ bản và nội dung chính của dự thảo; những vấn đề cần xin ý kiến và những vấn đề còn có ý kiến khác nhau;

b) Dự thảo nghị định và các tài liệu khác trong hồ sơ dự thảo nghị định theo quy định của pháp luật;

c) Tài liệu khác (nếu có).

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến, quyết định việc cho phép ban hành nghị định thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

4. Nội dung cho ý kiến tập trung vào sự cần thiết ban hành; nội dung chính của dự thảo văn bản; phạm vi, đối tượng điều chỉnh của văn bản; những vấn đề Chính phủ xin ý kiến hoặc còn có ý kiến khác nhau và những vấn đề khác mà Ủy ban Thường vụ Quốc hội quan tâm.".

26. Bổ sung các điều 53a, 53b, 53c và 53d vào sau Điều 53 như sau:

"Điều 53a. Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành hoặc liên tịch ban hành

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội thường xuyên thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành hoặc liên tịch ban hành theo căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 63 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành hoặc liên tịch ban hành thuộc chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực phụ trách của mỗi cơ quan; trường hợp phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật thì tham mưu phương án xử lý, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Việc xem xét, xử lý văn bản trái pháp luật qua kiểm tra được thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Quy chế này.

Điều 53b. Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trên cơ sở đề xuất của Chính phủ.

2. Việc xem xét, quyết định tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban khác của Quốc hội nghiên cứu, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội ý kiến về đề xuất của Chính phủ.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội theo chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực phụ trách, thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại khoản 6 Điều 64 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp là đầu mối tổng hợp kết quả rà soát, hệ thống hóa, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 53c. Công bố pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần

1. Trong quá trình thẩm tra, tiếp thu, chỉnh lý dự án luật, nghị quyết của Quốc hội được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội được phân công chủ trì thẩm tra, có trách nhiệm tổ chức rà soát, xây dựng dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để công bố pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại Điều 57 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, ban hành nghị quyết để công bố pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần.

3. Nghị quyết do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành theo quy định tại khoản 2 Điều này được gửi đến các cơ quan có liên quan để đăng tải trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật trước thời điểm luật, nghị quyết của Quốc hội có hiệu lực thi hành.

Điều 53d. Hỗ trợ đại biểu Quốc hội trong xây dựng luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội do đại biểu Quốc hội trình

1. Khi nhận được đề nghị của đại biểu Quốc hội về việc hỗ trợ xây dựng dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết do đại biểu Quốc hội trình, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực phụ trách của các cơ quan và tình hình thực tế, Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công Văn phòng Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội hỗ trợ đại biểu Quốc hội xây dựng tờ trình đề xuất xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết; phân công cơ quan tổ chức việc soạn thảo, hỗ trợ tổ chức việc soạn thảo, xây dựng chính sách, trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua luật, pháp lệnh, nghị quyết.

2. Văn phòng Quốc hội bảo đảm các điều kiện theo quy định của pháp luật để đại biểu Quốc hội thực hiện quyền đề xuất, xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết.".

27. Bổ sung Điều 58a vào sau Điều 58 như sau:

"**Điều 58a. Xem xét, trình Quốc hội quyết định việc tổ chức các cơ quan của Quốc hội**

1. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu phối hợp với các cơ quan có liên quan giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chuẩn bị hồ sơ trình Quốc hội quyết định việc tổ chức các cơ quan của Quốc hội.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Văn bản trình của Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu;

b) Dự thảo tờ trình của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội;

d) Tài liệu khác (nếu có).

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội quyết định việc tổ chức các cơ quan của Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

4. Trên cơ sở kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoàn thiện hồ sơ để trình Quốc hội.".

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 60 như sau:

"2. Ủy ban Pháp luật và Tư pháp thẩm tra tờ trình của Chính phủ về cơ cấu tổ chức của Chính phủ; Ủy ban Công tác đại biểu thẩm tra tờ trình của Thủ tướng Chính phủ về cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ.".

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 63 như sau:

"**Điều 63. Cho ý kiến về việc trình Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt**

1. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc trình Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

2. Hồ sơ gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc trình Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt bao gồm các tài liệu theo quy định tại Điều 10 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

3. Ủy ban Pháp luật và Tư pháp thẩm tra tờ trình và đề án của Chính phủ về việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

4. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc trình Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.".

30. Bổ sung Điều 66a vào trước Điều 67 tại Tiểu mục 2 của Mục 3 Chương III như sau:

"Điều 66a. Xem xét, quyết định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội

1. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu phối hợp với các cơ quan chuẩn bị hồ sơ, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội theo trình tự sau đây:

a) Đại diện Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu trình bày báo cáo;

b) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

c) Chủ tọa kết luận, nêu vấn đề để Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết;

d) Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết.".

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 67 như sau:

"Điều 67. Xem xét, quyết định số lượng, phê chuẩn danh sách và việc cho thôi đối với Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Ủy viên Hội đồng Dân tộc, Ủy viên Ủy ban của Quốc hội

1. Tại kỳ họp thứ nhất của Quốc hội, sau khi được Quốc hội bầu, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội phối hợp với Chủ nhiệm Ủy ban Công tác đại biểu dự kiến để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét,

quyết định số lượng và phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; xem xét, quyết định số lượng và phê chuẩn danh sách Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban, Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

Trong nhiệm kỳ của Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban, Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; xem xét, phê chuẩn việc cho thôi làm Phó Chủ tịch, Phó Chủ nhiệm, Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

2. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổng hợp đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội; phối hợp chuẩn bị hồ sơ nhân sự, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định số lượng, phê chuẩn danh sách, phê chuẩn việc cho thôi đối với Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban, Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội theo trình tự sau đây:

a) Chủ nhiệm Ủy ban Công tác đại biểu trình bày báo cáo tổng hợp đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội;

b) Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội phát biểu ý kiến (nếu có);

c) Đại biểu dự họp phát biểu ý kiến (nếu có);

d) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

đ) Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu báo cáo, giải trình (nếu có yêu cầu);

e) Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành phiên họp kết luận, nêu vấn đề để Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết;

g) Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết.”.

32. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 68 như sau:

“3. Việc chuyển sinh hoạt đoàn của đại biểu Quốc hội được quy định như sau:

a) Trường hợp đại biểu Quốc hội được cấp có thẩm quyền quyết định điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo chủ chốt của tỉnh, thành phố không phải nơi đang sinh hoạt Đoàn đại biểu Quốc hội thì Thường trực Ủy ban Công tác đại

biểu làm thủ tục trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc chuyển sinh hoạt Đoàn đại biểu Quốc hội đối với đại biểu Quốc hội đó;

b) Trường hợp đại biểu Quốc hội chuyển công tác đến tỉnh, thành phố khác thì có trách nhiệm thông báo đến Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu để trao đổi với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Đoàn đại biểu Quốc hội nơi đại biểu Quốc hội đang sinh hoạt và nơi đại biểu Quốc hội dự kiến chuyển đến sinh hoạt để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.".

33. Sửa đổi, bổ sung Điều 70 như sau:

"Điều 70. Xem xét, quyết định các vấn đề liên quan đến đại biểu Quốc hội, người trúng cử đại biểu Quốc hội trong thời gian Quốc hội không họp

1. Trường hợp đại biểu Quốc hội xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu thì có văn bản đề nghị gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đồng thời gửi đến Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu.

Trường hợp bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Quốc hội; khám xét nơi ở, nơi làm việc của đại biểu Quốc hội thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao gửi hồ sơ đề nghị đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đồng thời gửi đến Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu, Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp để nghiên cứu, có ý kiến báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định về việc bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Quốc hội; khám xét nơi ở, nơi làm việc của đại biểu Quốc hội; quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội trong trường hợp đại biểu Quốc hội bị khởi tố bị can.

Trường hợp đại biểu Quốc hội bị tạm giữ vì phạm tội quả tang thì cơ quan tạm giữ gửi văn bản báo cáo đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đồng thời gửi đến Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu, Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp để nghiên cứu, có ý kiến báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

2. Trường hợp bắt, giam, giữ, khởi tố người trúng cử đại biểu Quốc hội thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao gửi hồ sơ đề nghị đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Bầu cử quốc gia, đồng thời gửi đến Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu, Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp để nghiên cứu, có ý kiến báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

3. Trường hợp trong quá trình xem xét, xử lý hành vi vi phạm của đại biểu Quốc hội, có cơ sở xác định phải xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên đối với đại biểu Quốc hội là cán bộ, công chức, viên chức hoặc xử lý bằng pháp luật hình sự mà cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đã có văn bản đề nghị tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội đối với đại biểu Quốc hội đó thì ngay sau khi nhận được văn bản đề nghị, Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc

hội xem xét, quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội.

4. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền có quyết định, kết luận về việc không có vi phạm, không xử lý kỷ luật, quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án đối với đại biểu Quốc hội hoặc kể từ ngày bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật tuyên đại biểu Quốc hội đó không có tội hoặc được miễn trách nhiệm hình sự thì ngay khi nhận được bản án, quyết định, kết luận, Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu báo cáo để Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc trở lại thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu và khôi phục các lợi ích hợp pháp của đại biểu Quốc hội.

Trường hợp đại biểu Quốc hội bị xử lý kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ mà có thể xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu hoặc Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu báo cáo để Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc cho trở lại thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu hay đề nghị Quốc hội bãi nhiệm đại biểu Quốc hội.

5. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề liên quan đến đại biểu Quốc hội, người trúng cử đại biểu Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

6. Tại kỳ họp Quốc hội gần nhất, Ủy ban Thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội về việc chấp nhận đề nghị của đại biểu Quốc hội xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu; việc đồng ý đề nghị bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Quốc hội, người trúng cử đại biểu Quốc hội; khám xét nơi ở, nơi làm việc của đại biểu Quốc hội; quyết định tạm đình chỉ, quyết định việc trở lại thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội; việc đại biểu Quốc hội mất quyền đại biểu do bị kết tội bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chuẩn bị báo cáo trình Quốc hội.”.

34. Sửa đổi, bổ sung Điều 71 như sau:

“Điều 71. Xem xét, quyết định nhân sự Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Trợ lý Chủ tịch Quốc hội, Trợ lý Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Tổng Kiểm toán nhà nước

1. Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội.

Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Trợ lý Chủ tịch Quốc hội, Trợ lý Phó Chủ tịch Quốc hội.

Tổng Kiểm toán nhà nước trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Tổng Kiểm toán nhà nước.

2. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổng hợp đề nghị của các cơ quan về nhân sự quy định tại khoản 1 Điều này, bảo đảm hồ sơ và tổ chức thực hiện các trình tự, thủ tục để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định nhân sự Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Trợ lý Chủ tịch Quốc hội, Trợ lý Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Tổng Kiểm toán nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.".

35. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 72 như sau:

"c) Kế hoạch công tác nhiệm kỳ của nhân sự được đề nghị;".

36. Sửa đổi, bổ sung Điều 73 như sau:

"**Điều 73. Xem xét, quyết định về việc thành lập, giải thể, quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự, Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự**

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc thành lập, giải thể, quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự thuộc thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc thành lập, giải thể, quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự thuộc thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Tờ trình của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; tờ trình của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Văn bản ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đối với trường hợp thành lập, giải thể, quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án quân sự, Viện kiểm sát quân sự;

c) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

d) Tài liệu khác (nếu có).

2. Ủy ban Pháp luật và Tư pháp thẩm tra tờ trình của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc thành lập, giải thể, quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự, Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.".

37. Bổ sung Điều 73a vào sau Điều 73 như sau:

"Điều 73a. Xem xét, quyết định số lượng Thẩm phán, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán tại mỗi cấp Tòa án, số lượng Kiểm sát viên, cơ cấu tỷ lệ các ngạch Kiểm sát viên tại mỗi cấp Viện kiểm sát, số lượng Điều tra viên, cơ cấu tỷ lệ các ngạch Điều tra viên của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, số lượng Điều tra viên, cơ cấu tỷ lệ các ngạch Điều tra viên của Viện kiểm sát quân sự trung ương

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân tại mỗi cấp Tòa án nhân dân sau khi có ý kiến của Chính phủ; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân tại mỗi cấp Tòa án quân sự sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định số lượng Kiểm sát viên, cơ cấu tỷ lệ các ngạch Kiểm sát viên tại mỗi cấp Viện kiểm sát nhân dân; số lượng Điều tra viên, cơ cấu tỷ lệ các ngạch Điều tra viên của Viện kiểm sát nhân dân tối cao sau khi có ý kiến của Chính phủ; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định số lượng Kiểm sát viên, cơ cấu tỷ lệ các ngạch Kiểm sát viên tại mỗi cấp Viện kiểm sát quân sự; số lượng Điều tra viên, cơ cấu tỷ lệ các ngạch Điều tra viên của Viện kiểm sát quân sự trung ương sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Tờ trình của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; tờ trình của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Văn bản ý kiến của Chính phủ; văn bản ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

c) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

d) Tài liệu khác (nếu có).

2. Ủy ban Pháp luật và Tư pháp thẩm tra tờ trình của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định số lượng Thẩm phán, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán tại mỗi cấp Tòa án, số lượng Kiểm sát viên, cơ cấu tỷ lệ các ngạch Kiểm sát viên tại mỗi cấp Viện kiểm sát, số lượng Điều tra viên, cơ cấu tỷ lệ các ngạch Điều tra viên của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, số lượng Điều tra viên, cơ cấu tỷ lệ các ngạch Điều tra viên của Viện kiểm sát quân sự trung ương thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.".

38. Sửa đổi, bổ sung Điều 74 như sau:

"Điều 74. Xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã

1. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã bao gồm các tài liệu quy định tại Điều 10 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

3. Ủy ban Pháp luật và Tư pháp thẩm tra tờ trình và đề án của Chính phủ về việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã.

4. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.".

39. Sửa đổi, bổ sung Điều 75 như sau:

"Điều 75. Xem xét, quyết định giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; phê chuẩn việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của Chính phủ xem xét, quyết định việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

Trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình quyết định giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thì Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu phối hợp với cơ quan có liên quan chuẩn bị hồ sơ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ hoặc tờ trình của Ủy ban Công tác đại biểu;

b) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Tài liệu khác (nếu có).

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, phê chuẩn việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã theo đề nghị của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Tờ trình của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

b) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Tài liệu khác (nếu có).

3. Ủy ban Công tác đại biểu thẩm tra tờ trình của Chính phủ về việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; tờ trình của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về việc phê chuẩn việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã.

4. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, phê chuẩn việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.".

40. Sửa đổi, bổ sung Điều 79 như sau:

"Điều 79. Xem xét, quyết định các vấn đề về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự, Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Quốc hội

1. Chánh án Toà án nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề về tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự theo quy định của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Tổng Kiểm toán nhà nước trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề về tổ chức và hoạt động của Kiểm toán nhà nước theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề về tổ chức và hoạt động của Văn phòng Quốc hội theo quy định của Luật Tổ chức Quốc hội và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Tờ trình của cơ quan trình;

b) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Đề án về vấn đề liên quan (nếu có);

d) Tài liệu khác (nếu có).

2. Ủy ban Pháp luật và Tư pháp thẩm tra tờ trình của Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự, Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự.

Ủy ban Kinh tế và Tài chính thẩm tra tờ trình của Tổng Kiểm toán nhà nước đối với các nội dung về hoạt động của Kiểm toán nhà nước. Ủy ban Pháp

luật và Tư pháp thẩm tra tờ trình của Tổng Kiểm toán nhà nước đối với các nội dung về tổ chức của Kiểm toán nhà nước.

Ủy ban Công tác đại biểu thẩm tra tờ trình của Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội về tổ chức và hoạt động của Văn phòng Quốc hội.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự, Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.".

41. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 83 như sau:

"1. Chậm nhất là 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi hồ sơ về chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội để cho ý kiến, đồng thời, gửi đến cơ quan của Quốc hội chủ trì thẩm tra để tổ chức thẩm tra. Trường hợp chương trình, dự án thuộc lĩnh vực chủ trì thẩm tra của từ hai cơ quan của Quốc hội trở lên, Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan tham gia thẩm tra để tiến hành thẩm tra.

2. Hồ sơ bao gồm các tài liệu trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Kiểm toán nhà nước, Nội quy kỳ họp Quốc hội và quy định khác của pháp luật có liên quan.".

42. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 84 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 như sau:

"a) Cơ quan đề nghị có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ. Trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị hoặc có ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội trở lên kiến nghị Quốc hội quyết định việc trưng cầu ý dân thì Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại Điều 14 của Luật Trưng cầu ý dân;

b) Căn cứ nội dung đề nghị trưng cầu ý dân, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực phụ trách hoặc tình hình thực tế, Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công Ủy ban Dân nguyện và Giám sát tiến hành thẩm tra hoặc phân công Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân nguyện và Giám sát thẩm tra đề nghị trưng cầu ý dân;";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Căn cứ quyết định của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức trưng cầu ý dân theo quy định của Luật Trưng cầu ý dân.

Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát chủ trì tham mưu giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.".

43. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 86 như sau:

"5. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc trình Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này. Tại phiên họp, Chính phủ trình bày báo cáo thuyết minh về việc phê chuẩn, gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế. Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khẳng định rõ hồ sơ điều ước quốc tế đã đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Quốc hội.

Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc ký hoặc gia nhập điều ước quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.".

44. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 95 như sau:

"3. Trường hợp cần thiết, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội quyết định việc phát hành kỷ yếu của phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội để đăng các văn kiện chủ yếu của mỗi phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.".

45. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 97 như sau:

"2. Ngay sau khi nhận được văn bản đến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội chuyển văn bản tới cơ quan đã được phân công; đồng thời, sao gửi văn bản để báo cáo Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực đối với văn bản mật, gửi bản điện tử để báo cáo Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực đối với văn bản không mật. Đối với nội dung chưa được phân công thì chậm nhất là 01 ngày làm việc sau khi nhận được văn bản, Văn phòng Quốc hội phối hợp với cơ quan có liên quan để xử lý như sau:

a) Đề xuất với Chủ tịch Quốc hội phân công cơ quan xử lý văn bản liên quan đến công tác tổ chức, cán bộ;

b) Đề xuất với Chủ tịch Quốc hội phân công cơ quan xử lý văn bản có nội dung liên quan đến nhiều cơ quan sau khi xin ý kiến Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực;

c) Đề xuất với Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực phân công cơ quan xử lý văn bản.".

46. Thay cụm từ tại một số điều, khoản sau đây:

a) Thay cụm từ "Tổng Thư ký Quốc hội" bằng cụm từ "Văn phòng Quốc hội" tại các điểm a, c và d khoản 4 Điều 30, điểm a và điểm b khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 89, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95; thay cụm từ "Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội" bằng cụm từ "Văn phòng Quốc hội" tại khoản 2 và khoản 3 Điều 35;

b) Thay cụm từ "Tổng Thư ký Quốc hội" bằng cụm từ "Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội" tại điểm đ khoản 1 và khoản 2 Điều 18, khoản 1 và khoản 4 Điều 19, điểm b khoản 2 Điều 25, khoản 3 Điều 27, khoản 4 Điều 92, các khoản 2, 3 và 4 Điều 93, khoản 1 Điều 95, Điều 96;

c) Thay cụm từ "Ban Công tác đại biểu" bằng cụm từ "Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu" tại điểm b khoản 2 Điều 25, các điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 và điểm a khoản 8 Điều 28, khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 56, khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 57, khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 58, khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 59, khoản 1 và khoản 3 Điều 61, khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 64, khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 65, khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 66, khoản 1 và khoản 2 Điều 68, khoản 2 Điều 69, khoản 2 Điều 76, khoản 2 Điều 77, khoản 2 Điều 78, khoản 1 và khoản 2 Điều 80;

d) Thay cụm từ "Ủy ban Pháp luật" bằng cụm từ "Ủy ban Pháp luật và Tư pháp" tại khoản 1 Điều 50, khoản 1 Điều 55; thay cụm từ "Ủy ban Tư pháp" bằng cụm từ "Ủy ban Pháp luật và Tư pháp" tại khoản 2 Điều 62;

đ) Thay cụm từ "Thường trực Ủy ban Đối ngoại" bằng cụm từ "Thường trực Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại" tại khoản 2 Điều 85; thay cụm từ "Ủy ban Đối ngoại" bằng cụm từ "Thường trực Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại" tại khoản 1 Điều 80; thay cụm từ "Ủy ban Đối ngoại" bằng cụm từ "Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại" tại khoản 4 Điều 72, khoản 3 và khoản 4 Điều 86;

e) Thay cụm từ "Ủy ban Kinh tế" bằng cụm từ "Ủy ban Kinh tế và Tài chính" tại khoản 2 Điều 81; thay cụm từ "Ủy ban Tài chính, Ngân sách" bằng cụm từ "Ủy ban Kinh tế và Tài chính" tại khoản 1 và khoản 2 Điều 82;

g) Thay cụm từ "Ủy viên Thường trực, Ủy viên Chuyên trách của" bằng cụm từ "Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại" tại điểm g khoản 1 Điều 18;

h) Thay cụm từ "Điều 71 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật" bằng cụm từ "Điều 38 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật" tại khoản 3 Điều 44; thay cụm từ "Điều 77 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật" bằng cụm từ "Điều 42 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật" tại khoản 3 Điều 46;

i) Thay cụm từ "người đứng đầu các tổ chức thành viên của Mặt trận" bằng cụm từ "người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội" tại tên Điều 12 và khoản 1 Điều 12;

k) Thay cụm từ "và đề xuất của các cơ quan" bằng cụm từ ",đề xuất của mình và các cơ quan" tại điểm b khoản 1 Điều 89;

l) Thay cụm từ "hoàn chỉnh văn bản" bằng cụm từ "rà soát, hoàn chỉnh kỹ thuật văn bản" tại khoản 2 Điều 50;

m) Thay cụm từ “, Quy chế tổ chức thực hiện một số hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội” bằng cụm từ “và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan” tại Điều 54;

n) Thay cụm từ “tại Điều 24 của Quy chế này” bằng cụm từ “của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan” tại khoản 2 Điều 55;

o) Thay cụm từ “Truyền hình Quốc hội Việt Nam” bằng cụm từ “Cổng Thông tin điện tử Quốc hội” tại khoản 4 Điều 93.

47. Bổ sung, bỏ cụm từ tại một số điều, khoản sau đây:

a) Bổ sung cụm từ “, Nhóm đại biểu Quốc hội trẻ, Nhóm nữ đại biểu Quốc hội” vào sau cụm từ “nhóm nghị sĩ hữu nghị” tại khoản 9 Điều 4, khoản 8 Điều 5;

b) Bổ sung cụm từ “một phần hoặc toàn bộ” vào sau cụm từ “đình chỉ việc thi hành” tại khoản 3 Điều 55;

c) Bổ sung cụm từ “và Nhân dân” vào sau cụm từ “kiến nghị của cử tri” tại điểm đ khoản 2 Điều 56;

d) Bổ sung cụm từ “và trong trường hợp đặc biệt” vào sau cụm từ “trình tự, thủ tục rút gọn” tại Điều 96;

đ) Bỏ cụm từ “Tổng Thư ký Quốc hội,” tại khoản 4 Điều 4, khoản 5 Điều 5, khoản 4 Điều 6, khoản 2 Điều 17, khoản 1 Điều 31, tên Điều 37, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38, khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 90; bỏ cụm từ “Phó Tổng Thư ký Quốc hội,” tại điểm e khoản 1 Điều 18;

e) Bỏ cụm từ “, người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” tại khoản 4 và khoản 8 Điều 4, khoản 6 Điều 5; bỏ cụm từ “, lãnh đạo cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” tại khoản 5 Điều 5, tên Điều 37, khoản 1 Điều 37; bỏ cụm từ “, Trưởng Ban thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” tại điểm a khoản 1 Điều 18; bỏ cụm từ “, đại diện lãnh đạo cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” tại điểm e khoản 1 Điều 18;

g) Bỏ cụm từ “, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” tại khoản 4 và khoản 9 Điều 4, khoản 5 và khoản 8 Điều 5, khoản 4 Điều 6, khoản 2 Điều 17, khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 30, khoản 1 Điều 31, khoản 2 Điều 38, khoản 1 Điều 40, điểm a khoản 1 Điều 89, khoản 1 Điều 90, khoản 2 Điều 91, khoản 3 Điều 93; bỏ cụm từ “, Ban thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” tại khoản 3 Điều 90;

h) Bỏ cụm từ “, lãnh đạo Văn phòng Quốc hội” tại khoản 2 Điều 18; bỏ cụm từ “, Văn phòng Quốc hội” tại điểm a khoản 1 Điều 89;

i) Bỏ cụm từ “và điểm đ” tại khoản 7 Điều 28;

k) Bỏ cụm từ “và dự họp” tại khoản 2 Điều 35;

l) Bỏ cụm từ "phối hợp với Văn phòng Quốc hội" tại khoản 3 Điều 37.

48. Bãi bỏ điểm b và điểm d khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 27, khoản 2 và khoản 4 Điều 28, các điều 42, 48 và 52.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 7 năm 2025./.

Nghị quyết này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Phiên họp thứ 47 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2025.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Trần Thanh Mẫn